

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2020

KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP CÁC MÔN VĂN HÓA
KHÓA 2017 TRUNG CẤP (9+3) VÀ CÁC KHÓA 2015, 2016, 2018 THI LẠI
KỲ THI THÁNG 11/2020

STT	Mã sinh viên	Họ và Tên	Ngày sinh	Lớp học	Điểm thi môn Toán	Điểm thi môn Lý	Điểm thi môn Hóa
1	17003419	Đặng Xuân Cường	24/03/2001	17T4-CCK1	7.8	7.3	8.5
2	17004249	Nguyễn Văn Đại	06/06/2001	17T4-CCK1	6.8	5.0	8.0
3	17000151	Tô Nguyễn Quang Đại	13/8/2002	17T4-CCK1	5.3	7.3	7.3
4	17000740	Huỳnh Tấn Đạt	03/11/2002	17T4-CCK1	8.8	10.0	9.0
5	17000529	Lê Vũ Đạt	15/01/2002	17T4-CCK1	5.8	6.3	3.0
6	17000508	Huỳnh Hoàng Hiếu	4/4/2002	17T4-CCK1	7.0	7.8	9.5
7	17001008	Phạm Võ Phương Hùng	29/10/2002	17T4-CCK1	7.5	9.5	7.8
8	17003432	Nguyễn Hoàng Quốc Huy	16/05/2002	17T4-CCK1	9.5	10.0	9.5
9	17000498	Võ Tân Khoa	10/10/2002	17T4-CCK1	7.0	6.3	8.5
10	17003358	Nguyễn Thanh Lương	09/07/2002	17T4-CCK1	7.5	7.5	9.0
11	17000265	Trương Quang Mạnh	27/2/2002	17T4-CCK1	V	V	V
12	17000109	Huỳnh Văn Minh	11/12/2002	17T4-CCK1	7.3	5.8	3.5
13	17000086	Trà Tấn Minh	5/8/2001	17T4-CCK1	V	V	V
14	17000770	Nguyễn Nhựt Nam	13/06/2002	17T4-CCK1	9.8	10.0	7.5
15	17000042	Nguyễn Huỳnh Chí Nghĩa	29/8/2002	17T4-CCK1	5.5	6.5	5.8
16	17000518	Chao Nhuận Phát	24/06/2002	17T4-CCK1	8.3	9.5	10.0
17	17000728	Đặng Hào Phú	22/01/2002	17T4-CCK1	6.8	7.0	8.0
18	17001189	Nguyễn Hoàng Phú	21/11/2002	17T4-CCK1	9.3	9.3	9.0
19	17002014	Chương Thiết Thắng	29/07/2001	17T4-CCK1	5.0	6.0	5.0
20	17000419	Lý Huỳnh Quang Trung	21/05/2002	17T4-CCK1	5.0	7.3	3.5
21	17003905	Lê Vũ Trường	17/04/2000	17T4-CCK1	1.3	8.8	5.0
22	17000789	Phạm Văn Thanh Vũ	12/10/2002	17T4-CCK1	6.3	8.3	10.0
23	17001825	Lâm Ngọc Vương	12/12/2002	17T4-CCK1	3.5	6.0	8.3
24	17000601	Nguyễn Quốc Bảo	20/05/2002	17T4-CKL1	4.0	7.3	9.3
25	17004262	Nguyễn Thanh Hải	04/07/2002	17T4-CKL1	9.5	9.5	8.8
26	17001101	Lê Minh Hiếu	08/11/2002	17T4-CKL1	7.8	9.3	9.5
27	17002565	Mai Vĩnh Phát	29/08/2001	17T4-CKL1	6.8	9.0	9.3
28	17000694	Nguyễn Dương Tấn Phong	12/04/2002	17T4-CKL1	8.3	5.3	7.3

STT	Mã sinh viên	Họ và Tên	Ngày sinh	Lớp học	Điểm thi môn Toán	Điểm thi môn Lý	Điểm thi môn Hóa
29	17000184	Nguyễn Sỹ Tài	31/8/2002	17T4-CKL1	7.3	6.8	9.0
30	17000607	Mai Hồ Hải Đăng	09/09/2002	17T4-CMT1	5.0	5.0	7.5
31	17000093	Nguyễn Đỗ Thành Danh	07/1/2002	17T4-CMT1	10.0	10.0	10.0
32	17003119	Trần Thành Đạt	08/12/2002	17T4-CMT1	5.0	6.5	7.0
33	17000670	Trương Trần Anh Duy	12/01/2002	17T4-CMT1	2.0	7.5	7.0
34	17002666	Nguyễn Hùng Gia Hào	03/10/2002	17T4-CMT1	3.3	9.5	8.3
35	17000745	Lê Thanh Nhân	12/09/2002	17T4-CMT1	7.8	8.0	7.8
36	17004503	Mai Đỗ Thành Nhân	01/12/2002	17T4-CMT1	9.5	9.0	9.8
37	17002378	Trần Huỳnh Tấn Phát	08/04/2002	17T4-CMT1	9.3	9.5	9.8
38	17000592	Nguyễn Hoàn Minh Tâm	14/6/2001	17T4-CMT1	5.0	7.8	9.8
39	17000584	Trịnh Quang Thắng	07/07/2002	17T4-CMT1	9.0	8.3	9.5
40	17000555	Phạm Quốc Trọng	24/02/2002	17T4-CMT1	5.8	7.0	7.3
41	17001862	Phan Hoàng Gia Bảo	14/07/2001	17T4-CNL1	5.3	9.5	9.5
42	17000545	Đỗ Ngọc Cương	12/06/2002	17T4-CNL1	5.8	8.5	3.0
43	17000761	Nguyễn Đỗ Mạnh Cường	09/03/2002	17T4-CNL1	5.0	6.5	1.0
44	17000794	Nguyễn Duy Đạt	21/02/2002	17T4-CNL1	4.0	9.3	6.0
45	17000122	Lương Nam Định	13/7/2002	17T4-CNL1	7.8	10.0	9.3
46	17000775	Hoàng Mạnh Đoàn	23/12/2002	17T4-CNL1	V	7.8	6.8
47	17004515	Nguyễn Văn Duy	16/02/1998	17T4-CNL1	5.0	7.0	8.3
48	17002598	Trần Trung Hiếu	09/05/2001	17T4-CNL1	2.3	7.0	7.5
49	17001257	Văn Quốc Hùng	15/08/1995	17T4-CNL1	5.8	8.0	6.8
50	17001222	Tiêu Gia Hưng	13/05/2002	17T4-CNL1	2.8	6.5	8.5
51	17000053	Võ Hữu Gia Luân	10/1/2002	17T4-CNL1	6.5	8.0	8.5
52	17000689	Nguyễn Trung Nghĩa	06/02/2002	17T4-CNL1	7.8	9.8	10.0
53	17003566	Nguyễn Văn Nhật	27/08/2001	17T4-CNL1	5.8	0.0	7.5
54	17000319	Đỗ Đức Sơn	21/02/2002	17T4-CNL1	5.5	8.3	5.0
55	17000564	Nguyễn Lê Hoàng Sơn	04/12/2002	17T4-CNL1	6.8	9.5	9.0
56	17000255	Nguyễn Lê Tấn Tài	04/4/1995	17T4-CNL1	8.3	10.0	9.5
57	17004421	Huỳnh Ngọc Tiến	30/12/2002	17T4-CNL1	6.0	8.8	8.0
58	17000885	Lưu Quốc Việt	09/03/2002	17T4-CNL1	7.8	10.0	9.0
59	17000543	Đặng Ngọc Văn Anh	14/05/2002	17T4-CNM1	5.0	8.3	8.3
60	17002979	Trần Tuấn Anh	13/10/2001	17T4-CNM1	8.8	9.3	9.3
61	17000962	Vũ Thị Bình	02/09/2002	17T4-CNM1	7.8	7.8	7.8
62	17003197	Nguyễn Ngọc Chấm	21/07/2001	17T4-CNM1	8.8	9.3	7.5
63	17000085	Nguyễn Thị Thùy Dương	07/10/2002	17T4-CNM1	7.8	6.3	9.5

STT	Mã sinh viên	Họ và Tên	Ngày sinh	Lớp học	Điểm thi môn Toán	Điểm thi môn Lý	Điểm thi môn Hóa
64	17002218	Nguyễn Hoàng Bảo Hân	08/06/2002	17T4-CNM1	8.3	9.0	3.0
65	17000628	Trần Thị Quyền Linh	21/08/2002	17T4-CNM1	9.0	9.5	10.0
66	17000392	Tăng Kim Mi	12/12/2002	17T4-CNM1	7.0	8.0	6.5
67	17000625	Lê Nguyễn Ý Nhi	20/06/2002	17T4-CNM1	5.3	9.0	7.3
68	17000758	Phạm Võ Thùy Nhiên	16/10/2002	17T4-CNM1	8.8	10.0	8.8
69	17000820	Nguyễn Cao Hoài Phương	17/12/2002	17T4-CNM1	6.3	8.3	5.5
70	17000337	Nguyễn Lê Diễm Quỳnh	12/01/2002	17T4-CNM1	9.0	9.5	10.0
71	17001416	Đặng Nguyễn Thanh Thảo	22/06/2002	17T4-CNM1	6.3	7.5	5.8
72	17000619	Nguyễn Võ Anh Thư	24/11/2002	17T4-CNM1	8.3	9.5	9.3
73	17000309	Nguyễn Thị Thùy Tiên	05/04/2001	17T4-CNM1	6.8	7.3	8.5
74	17000345	Đỗ Thị Kim Tuyến	05/8/2000	17T4-CNM1	8.0	9.3	8.8
75	17000620	Võ Thị Thúy Vân	15/01/2002	17T4-CNM1	9.0	9.5	10.0
76	17000143	Huỳnh Thanh An	11/8/2002	17T4-CNÔ1	5.0	6.8	6.3
77	17000001	Nguyễn Gia Bảo	14/4/2002	17T4-CNÔ1	6.5	6.0	9.5
78	17001277	Lê Phúc Bình	16/02/2002	17T4-CNÔ1	5.0	5.8	5.3
79	17000117	Phạm Hồng Đại	07/07/2002	17T4-CNÔ1	6.0	7.8	6.8
80	17000210	Hoàng Hữu Tường Đạt	29/8/2001	17T4-CNÔ1	6.3	6.8	6.5
81	17000175	Kha Nguyễn Thành Đạt	11/6/2002	17T4-CNÔ1	6.3	6.3	7.8
82	17003691	Lưu Chánh Dương	17/04/2001	17T4-CNÔ1	6.3	6.5	5.3
83	17000013	Lương Quốc Duy	20/4/2002	17T4-CNÔ1	6.5	9.5	8.0
84	17000183	Nguyễn Trọng Hiếu	18/10/2002	17T4-CNÔ1	5.0	9.0	5.5
85	17003174	Dương Trung Khang	09/01/2001	17T4-CNÔ1	5.0	4.3	6.5
86	17000015	Đỗ Hoàng Long	6/4/2002	17T4-CNÔ1	9.0	9.3	7.5
87	17000090	Huỳnh Thiên Long	13/11/2002	17T4-CNÔ1	9.8	9.8	8.0
88	17004183	Trần Ngọc Mẫn	02/04/2002	17T4-CNÔ1	V	7.0	5.5
89	17000136	Đỗ Văn Minh	18/4/2002	17T4-CNÔ1	10.0	10.0	10.0
90	17000113	Phan Hồng Nam	10/09/2001	17T4-CNÔ1	8.0	10.0	7.0
91	17004128	Phạm Nhữ Quang	22/04/2002	17T4-CNÔ1	8.3	6.5	8.5
92	17001960	Nguyễn Chí Tâm	10/04/2002	17T4-CNÔ1	6.8	5.3	5.0
93	17000103	Nguyễn Thành Tâm	06/10/2002	17T4-CNÔ1	5.8	7.8	6.5
94	17000961	Nguyễn Hoàng Tấn	26/10/2002	17T4-CNÔ1	3.5	5.0	8.0
95	17000168	Nguyễn Tuấn Việt	15/01/2002	17T4-CNÔ1	8.5	9.5	6.8
96	17000370	Vũ Duy Ân	27/11/2002	17T4-CNÔ2	7.3	6.8	7.3
97	17000348	Nguyễn Hoàng Thế Bảo	22/8/2002	17T4-CNÔ2	9.3	9.8	10.0
98	17000409	Đỗ Thế Châu	28/04/1995	17T4-CNÔ2	9.5	8.8	9.0

STT	Mã sinh viên	Họ và Tên	Ngày sinh	Lớp học	Điểm thi môn Toán	Điểm thi môn Lý	Điểm thi môn Hóa
99	17000236	Nguyễn Hữu Thái Châu	26/01/2002	17T4-CNÔ2	8.3	9.8	5.3
100	17000286	Nguyễn Thành Đạt	04/12/2002	17T4-CNÔ2	7.5	8.0	9.3
101	17000299	Hoàng Đình Dũng	17/11/2002	17T4-CNÔ2	5.3	5.0	7.0
102	17000323	Lê Kim Tuấn Hưng	13/09/2002	17T4-CNÔ2	3.5	3.5	5.8
103	17000428	Nguyễn Hoàng Gia Hưng	11/10/2002	17T4-CNÔ2	6.0	8.8	9.5
104	17000257	Trịnh Duy Khang	30/10/2002	17T4-CNÔ2	7.8	8.3	8.0
105	17000272	Lê Vũ Hoàng Minh	16/9/2002	17T4-CNÔ2	6.3	9.8	7.5
106	17000354	Võ Trần Minh	25/10/2002	17T4-CNÔ2	5.0	9.5	7.0
107	17000326	Nguyễn Duy Nghĩa	08/04/2002	17T4-CNÔ2	5.5	8.5	7.3
108	17000391	Trương Thanh Nhân	14/04/1999	17T4-CNÔ2	10.0	10.0	7.8
109	17000403	Nguyễn Tấn Phát	22/09/2002	17T4-CNÔ2	7.0	9.5	8.0
110	17002915	Phạm Hoàng Phúc	30/07/1996	17T4-CNÔ2	4.0	7.5	7.0
111	17004765	Khuru Lễ Quý	22/09/1998	17T4-CNÔ2	6.5	6.5	8.5
112	17000389	Bùi Trung Tiến	09/02/2002	17T4-CNÔ2	7.0	7.5	8.8
113	17000289	Trần Anh Tiến	19/11/2002	17T4-CNÔ2	6.8	7.0	6.8
114	17000243	Trịnh Ngọc Trung	27/11/1999	17T4-CNÔ2	4.5	5.8	6.0
115	17004459	Lưu Quang Tuyên	21/11/2000	17T4-CNÔ2	8.3	7.5	9.3
116	17004376	Đỗ Vi Ngọc Vũ	01/11/2002	17T4-CNÔ2	5.3	7.0	8.5
117	17000482	Lê Vạn Gia Bảo	12/01/2002	17T4-CNÔ3	8.8	9.8	10.0
118	17000709	Nguyễn Lưu Hoàng Chương	10/03/2002	17T4-CNÔ3	7.3	7.8	7.8
119	17000925	Vũ Nguyên Đăng	12/09/2001	17T4-CNÔ3	1.5	3.5	0.8
120	17000573	Dương Tiến Đạt	06/02/2002	17T4-CNÔ3	5.5	8.8	7.0
121	17000683	Hà Vũ Dũng	24/12/2002	17T4-CNÔ3	3.8	5.8	5.5
122	17000808	Võ Quốc Gia	05/05/1997	17T4-CNÔ3	1.8	5.8	5.0
123	17000522	Vũ Hoàng Hiệp	22/07/2002	17T4-CNÔ3	5.3	8.3	6.5
124	17000756	Diệp Nguyễn Hưng	06/12/2002	17T4-CNÔ3	2.3	9.0	8.0
125	17000661	Lâm Gia Huy	09/05/2001	17T4-CNÔ3	6.8	9.0	7.0
126	17000547	Trần Phương Huy	27/11/2002	17T4-CNÔ3	5.0	9.0	8.0
127	17000521	Trần Xuân Huy	29/06/2002	17T4-CNÔ3	6.3	9.5	7.0
128	17000704	Trần Phước Lộc	13/03/2001	17T4-CNÔ3	3.3	2.8	2.8
129	17000582	Phan Giang Long	11/10/2001	17T4-CNÔ3	7.5	8.0	5.5
130	17000505	Lý Hoàng Nhân	01/02/2002	17T4-CNÔ3	5.0	9.5	8.5
131	17000571	Trần Nguyễn Ga Ni	11/12/2002	17T4-CNÔ3	5.0	6.3	5.0
132	17000658	Lê Nguyễn Hữu Phú	17/09/2002	17T4-CNÔ3	8.5	8.0	7.5
133	17000477	Danh Hoàng Thắng	15/02/2002	17T4-CNÔ3	6.8	7.8	5.0

STT	Mã sinh viên	Họ và Tên	Ngày sinh	Lớp học	Điểm thi môn Toán	Điểm thi môn Lý	Điểm thi môn Hóa
134	17000515	Dương Phạm Minh Thông	04/05/2002	17T4-CNÔ3	2.8	5.0	1.5
135	17004576	Nguyễn Văn Trọng	30/05/2002	17T4-CNÔ3	5.0	9.8	8.8
136	17000526	Tôn Thắt Tùng	10/10/2002	17T4-CNÔ3	6.0	5.5	5.3
137	17000626	Nguyễn Phúc Vinh	14/10/2002	17T4-CNÔ3	6.3	9.3	9.0
138	17000824	Võ Thái Hòa	07/06/2002	17T4-ĐCN1	5.0	8.3	7.5
139	17000349	Trần Việt Anh Khoa	15/02/2002	17T4-ĐCN1	9.8	10.0	9.0
140	17000692	Phang Anh Kiệt	10/10/2002	17T4-ĐCN1	8.3	10.0	10.0
141	17000800	Nguyễn Phạm Hoàng Long	24/02/2002	17T4-ĐCN1	3.3	8.8	5.5
142	17002710	Nguyễn Phi Long	05/02/2002	17T4-ĐCN1	7.0	8.5	8.5
143	17000049	Lê Văn Hoàng Nam	20/01/2002	17T4-ĐCN1	7.3	10.0	8.5
144	17001009	Lê Phước Nguyên	15/11/2001	17T4-ĐCN1	9.0	7.3	8.5
145	17001253	Lê Chiêu Phong	07/10/2002	17T4-ĐCN1	2.8	6.0	5.0
146	17000615	Nguyễn Xuân Phú	17/08/2002	17T4-ĐCN1	7.5	8.8	8.5
147	17000617	Phạm Minh Quân	23/07/2002	17T4-ĐCN1	6.8	9.0	9.5
148	17000558	Nguyễn Lê Châu Sang	04/09/2002	17T4-ĐCN1	7.5	9.3	6.0
149	17000304	Trần Thế Tài	20/08/2001	17T4-ĐCN1	3.0	8.5	8.5
150	17000991	Lâm Trần Quốc Thắng	06/06/2002	17T4-ĐCN1	6.0	9.3	6.0
151	17000405	Nguyễn Minh Thành	17/1/2002	17T4-ĐCN1	6.8	5.5	5.8
152	17000372	Nguyễn Thiện	16/09/2002	17T4-ĐCN1	5.5	7.8	6.0
153	17000045	Trần Minh Tiến	24/12/2002	17T4-ĐCN1	9.5	10.0	6.3
154	17000033	Nguyễn Đỗ Anh Tuấn	21/2/2002	17T4-ĐCN1	6.5	7.5	10.0
155	17000994	Tạ Đình Văn	27/08/2002	17T4-ĐCN1	7.8	10.0	10.0
156	17000134	Lư Chí Vỹ	6/11/2002	17T4-ĐCN1	7.0	8.5	7.0
157	17001201	Nguyễn Thế Anh	09/09/2002	17T4-ĐĐT1	8.0	8.3	8.8
158	17000034	Cần Quốc Bảo	17/5/2000	17T4-ĐĐT1	7.3	10.0	8.3
159	17000575	Nguyễn Văn Bình	18/04/2002	17T4-ĐĐT1	7.0	9.8	8.3
160	17000069	Vũ Thiên Huy	21/7/2002	17T4-ĐĐT1	6.3	7.8	7.5
161	17000161	Phan Nguyễn Gia Khánh	25/6/2002	17T4-ĐĐT1	9.3	10.0	8.5
162	17000230	Lê Đăng Khoa	28/9/2002	17T4-ĐĐT1	8.8	9.5	9.0
163	17004573	Trần Phi Long	10/11/2000	17T4-ĐĐT1	6.0	7.8	9.5
164	17000226	Thái Trường Luân	10/05/2002	17T4-ĐĐT1	7.3	10.0	9.0
165	17004466	Trần Nguyễn Thành Ngữ	02/06/2002	17T4-ĐĐT1	9.0	10.0	6.8
166	17000513	Nguyễn Văn Phước	01/09/2002	17T4-ĐĐT1	7.0	8.8	10.0
167	17000572	Phạm Đình Quân	07/11/2002	17T4-ĐĐT1	7.8	7.0	9.0
168	17000742	Võ Nguyễn Văn Sơn	16/05/2000	17T4-ĐĐT1	6.0	8.8	5.0

STT	Mã sinh viên	Họ và Tên	Ngày sinh	Lớp học	Điểm thi môn Toán	Điểm thi môn Lý	Điểm thi môn Hóa
169	17000039	Nguyễn Hữu Trí	19/6/2002	17T4-ĐĐT1	1.8	5.0	5.0
170	17000580	Nguyễn Tiến Trung	10/11/2002	17T4-ĐĐT1	6.0	9.0	9.0
171	17000131	Vương Tổng Giang	04/3/2002	17T4-ĐTC1	5.8	9.0	8.3
172	17004340	Lê Nguyễn Hoàng Nam	21/09/1999	17T4-ĐTC1	10.0	8.5	9.0
173	17000036	Dương Minh Thắng	03/11/2002	17T4-ĐTC1	8.5	9.5	10.0
174	17004661	Trần Lê Trường Ân	17/07/2000	17T4-KTD1	9.5	10.0	9.5
175	17000487	Châu Huỳnh Anh	30/08/2002	17T4-KTD1	6.8	9.0	8.8
176	17000511	Phùng Thị Bảo Châu	26/12/2002	17T4-KTD1	7.3	10.0	9.0
177	17001999	Trần Ngọc Hân	24/08/2002	17T4-KTD1	9.5	7.8	5.3
178	17000825	Nguyễn Thuý Hiền	02/10/2002	17T4-KTD1	7.8	8.5	9.0
179	17001886	Châu Tuấn Hùng	21/12/1998	17T4-KTD1	6.3	9.3	9.0
180	16000733	Lương Quốc Hưng	15/07/2001	17T4-KTD1	5.0	5.0	7.0
181	17000693	Trương Anh Phương	24/02/2002	17T4-KTD1	6.3	8.5	6.5
182	17001456	Lê Hữu Thảo Thanh	16/12/2002	17T4-KTD1	6.5	8.0	8.5
183	17000248	Nguyễn Hoàng Anh Thư	10/10/2002	17T4-KTD1	5.3	8.5	8.3
184	17000896	Nguyễn Kiều Minh Thư	09/07/2002	17T4-KTD1	8.3	9.3	9.0
185	17000188	Nguyễn Thị Ngọc Trang	08/10/2002	17T4-KTD1	5.0	6.3	7.8
186	17000845	Nguyễn Thiên Trang	05/01/2002	17T4-KTD1	5.3	6.3	6.5
187	17000638	Trịnh Hồng Vân	06/02/2002	17T4-KTD1	9.3	9.8	9.0
188	17000225	Đỗ Hà Triệu Vy	10/9/2002	17T4-KTD1	5.5	7.5	6.8
189	17000256	Huỳnh Tấn Đô	13/9/2002	17T4-LĐL1	6.5	8.0	6.3
190	17000491	Nguyễn Trọng Hiếu	20/01/2002	17T4-LĐL1	7.5	9.5	9.5
191	17003125	Hồ Đình Hoàng	07/07/2001	17T4-LĐL1	5.8	9.8	8.3
192	17002028	Nguyễn Minh Hùng	28/02/2002	17T4-LĐL1	5.0	7.3	9.3
193	17000873	Ngô Dị Hoài Hưng	13/10/2002	17T4-LĐL1	5.8	7.5	8.5
194	17000722	Nguyễn Phước Huy	12/12/2002	17T4-LĐL1	5.5	9.5	8.5
195	17000206	Đỗ Văn Khải	17/11/2002	17T4-LĐL1	6.5	9.3	5.0
196	17000792	Nguyễn Hữu Khang	12/10/2002	17T4-LĐL1	7.5	9.0	7.5
197	17003477	Nguyễn Đức Khoa	22/04/2002	17T4-LĐL1	5.8	8.5	8.0
198	17001484	Nguyễn Hoàng Luân	20/07/2002	17T4-LĐL1	6.8	9.8	8.5
199	17002555	Cao Hoài Mạnh	23/08/2002	17T4-LĐL1	5.0	6.3	8.0
200	17000551	Nguyễn Văn Nghĩa	08/09/2002	17T4-LĐL1	7.8	9.3	8.3
201	17000533	Phan Trọng Nghĩa	03/11/2001	17T4-LĐL1	8.5	9.5	8.8
202	17001127	Lê Thành Phát	21/09/2002	17T4-LĐL1	6.8	6.0	6.8
203	17000532	Hoàng Anh Quân	30/05/2002	17T4-LĐL1	4.3	8.0	6.0

STT	Mã sinh viên	Họ và Tên	Ngày sinh	Lớp học	Điểm thi môn Toán	Điểm thi môn Lý	Điểm thi môn Hóa
204	17004418	Đào Xuân Quảng	24/08/2001	17T4-LĐL1	3.8	5.8	5.5
205	17004379	Mai Thanh Sang	17/06/2001	17T4-LĐL1	6.0	8.0	8.5
206	17001022	Phạm Duy Tân	18/11/2002	17T4-LĐL1	5.5	8.8	8.0
207	17000056	Lê Tự Việt Thanh	17/12/2002	17T4-LĐL1	5.8	9.0	7.8
208	17000469	Võ Xuân Thành	26/12/2001	17T4-LĐL1	3.0	5.0	6.5
209	17000480	Lê Minh Trường	27/04/2002	17T4-LĐL1	5.5	9.0	9.0
210	17001594	Trần Thanh Văn Truyền	03/05/2002	17T4-LĐL1	5.0	9.8	6.0
211	17004530	Ngô Nguyễn Minh Anh	24/03/1996	17T4-LTM1	9.5	9.3	9.5
212	17000458	Lâm Gia Bảo	13/10/2001	17T4-LTM1	8.8	9.3	8.8
213	17000918	Trần Trịnh Quốc Bảo	15/11/2002	17T4-LTM1	6.3	9.5	8.3
214	17004373	Vòng Thế Đại	03/06/2000	17T4-LTM1	V	V	V
215	17000043	Huỳnh Minh Đạo	24/10/2002	17T4-LTM1	5.0	7.5	6.8
216	17004719	Phùng Ánh Dương	02/04/2002	17T4-LTM1	9.5	8.8	8.5
217	17000171	Trịnh Thanh Hải	16/07/2002	17T4-LTM1	10.0	9.5	9.5
218	17000270	Lê Chí Hưng	07/5/2002	17T4-LTM1	6.3	8.8	8.3
219	17000338	Nguyễn Thị Thu Hương	19/5/2002	17T4-LTM1	5.0	6.8	6.5
220	17000172	Võ Quốc Huy	18/4/2002	17T4-LTM1	9.0	8.5	9.0
221	17000676	Phan Tuấn Kiệt	06/07/2002	17T4-LTM1	8.5	9.3	9.0
222	17004715	Phan Việt Lanh	27/09/2001	17T4-LTM1	7.8	8.5	8.5
223	17000612	Trần Quang Linh	24/9/2002	17T4-LTM1	7.8	10.0	9.5
224	17000952	Nguyễn Võ Duy Minh	23/08/2002	17T4-LTM1	5.8	7.5	7.0
225	17000173	Đỗ Khắc Thái Nguyên	18/11/2002	17T4-LTM1	10.0	10.0	10.0
226	17004272	Phạm Minh Phát	28/05/2001	17T4-LTM1	8.5	10.0	9.3
227	17000629	Nguyễn Tùng Sơn	29/03/2002	17T4-LTM1	7.8	9.0	9.0
228	17000939	Nguyễn Tấn Tài	29/04/2002	17T4-LTM1	10.0	9.0	9.5
229	17000710	Hồ Văn Tiến	13/03/2002	17T4-LTM1	7.3	9.5	5.0
230	17000204	Lê Trung Tính	30/8/2002	17T4-LTM1	5.5	7.3	7.0
231	17000666	Bùi Quang Trường	20/01/2001	17T4-LTM1	8.0	9.5	9.5
232	17000539	Ngô Thái Tuấn	01/11/2002	17T4-LTM1	5.0	2.0	5.5
233	17002082	Lê Gia Ân	21/10/2001	17T4-NNA1	5.5	7.0	7.3
234	17000910	Lê Ngô Thanh Cường	12/09/1999	17T4-NNA1	9.8	10.0	9.0
235	17003513	Trần Nguyễn Anh Đào	14/10/2002	17T4-NNA1	5.5	8.8	6.8
236	17003600	Nguyễn Công Đạt	03/05/2002	17T4-NNA1	6.5	7.8	9.3
237	17000653	Bùi Nguyễn Tuấn Duy	21/03/2002	17T4-NNA1	9.3	9.5	10.0
238	17001082	Lê Bảo Hân	19/10/2002	17T4-NNA1	7.5	9.5	9.5

STT	Mã sinh viên	Họ và Tên	Ngày sinh	Lớp học	Điểm thi môn Toán	Điểm thi môn Lý	Điểm thi môn Hóa
239	17002437	Trần Hoàng Lộc	16/06/2002	17T4-NNA1	6.5	6.8	7.5
240	17000470	Hoàng Ngọc Long	19/10/2002	17T4-NNA1	8.8	9.3	7.5
241	17003393	Lê Quỳnh Ngọc Mẫn	04/10/2002	17T4-NNA1	7.5	9.5	8.5
242	17001699	Trần Võ Khánh Quỳnh	31/08/2001	17T4-NNA1	5.0	5.8	5.5
243	17004059	Nguyễn Lê Tài	27/10/2001	17T4-NNA1	8.8	7.5	9.0
244	17000586	Lê Ngân Tâm	15/06/2002	17T4-NNA1	5.8	9.3	8.5
245	17000386	Nguyễn Phùng Lan Thanh	18/09/2002	17T4-NNA1	7.0	7.8	6.0
246	17003265	Đặng Gia Thành	03/12/2001	17T4-NNA1	9.0	10.0	10.0
247	17000588	Dương Chí Thành	11/08/2002	17T4-NNA1	8.0	8.5	9.3
248	17001306	Nguyễn Hoàng Thanh Thảo	17/01/2002	17T4-NNA1	8.8	8.0	9.3
249	17000512	Lâm Hồng Thịnh	18/05/2002	17T4-NNA1	7.8	7.3	7.5
250	17003088	Lê Thị Minh Thư	04/09/2002	17T4-NNA1	8.5	10.0	10.0
251	17000057	Nguyễn Ngọc Anh Thư	07/01/2002	17T4-NNA1	4.0	6.3	5.8
252	17000812	Nguyễn Trần Thị Anh Thư	06/11/2002	17T4-NNA1	3.0	4.0	5.5
253	17004749	Nguyễn Hoàng Thuận	17/05/1999	17T4-NNA1	7.5	8.8	9.0
254	17002720	Nguyễn Trần Đức Thuận	23/09/2002	17T4-NNA1	5.5	7.5	9.0
255	17000947	Lưu Hà Thu Thủy	4/10/2002	17T4-NNA1	8.0	8.8	7.8
256	17002116	Trần Ngọc Bảo Thy	05/12/2002	17T4-NNA1	6.8	7.5	9.0
257	17001029	Lê Thị Ngọc Trinh	28/09/2002	17T4-NNA1	7.5	7.8	7.0
258	17002229	Nguyễn Ngọc Như Uyên	07/12/2002	17T4-NNA1	8.0	9.8	9.5
259	17003392	Trần Bảo Tường Vi	24/11/2002	17T4-NNA1	7.3	5.0	8.0
260	17000780	Nguyễn Thị Thúy Vy	01/09/2002	17T4-NNA1	6.3	7.5	8.0
261	17000023	Phan Lê Hoàng Vy	05/9/2002	17T4-NNA1	7.0	9.5	9.5
262	17001070	Lâm Lê Tuyết Anh	12/12/2002	17T4-QTD1	7.5	5.8	7.8
263	17000320	Lê Bá Việt Anh	22/11/1999	17T4-QTD1	6.3	6.0	7.3
264	17000318	Trương Quang Anh	18/3/2002	17T4-QTD1	8.8	10.0	9.0
265	17000384	Huỳnh Quốc Cường	06/02/2002	17T4-QTD1	7.3	9.8	8.0
266	17000881	Đào Hữu Ngọc Diệu	08/12/2002	17T4-QTD1	5.0	8.0	7.8
267	17001144	Nguyễn Trần Châu Giang	22/01/2002	17T4-QTD1	9.5	10.0	9.3
268	17001674	Lê Hiếu	19/02/2002	17T4-QTD1	1.3	5.0	5.0
269	17003574	Trương Phú Minh Hiếu	10/12/2001	17T4-QTD1	3.8	8.8	6.0
270	17000241	Huỳnh Thị Ngọc Lan	31/12/2002	17T4-QTD1	5.5	8.3	7.0
271	17000070	Lê Trần Hoàng Lan	29/05/2002	17T4-QTD1	5.8	9.0	5.0
272	17003381	Đinh Thị Mi	31/01/2002	17T4-QTD1	6.8	10.0	7.0
273	17000316	Huỳnh Phạm Hải My	03/09/2002	17T4-QTD1	5.0	7.0	8.5

STT	Mã sinh viên	Họ và Tên		Ngày sinh	Lớp học	Điểm thi môn Toán	Điểm thi môn Lý	Điểm thi môn Hóa
274	17000019	Mai Nguyễn Kim	Ngân	01/5/2001	17T4-QTD1	5.5	5.0	6.0
275	17000010	Tạ Trọng	Nghĩa	9/3/2002	17T4-QTD1	8.8	9.5	9.0
276	17000142	Nguyễn Đăng Thảo	Nhi	08/11/2002	17T4-QTD1	5.8	8.0	9.0
277	17000882	Lê Thị Quỳnh	Như	18/06/2002	17T4-QTD1	6.3	7.5	8.8
278	16003526	Trương Kiều	Phong	29/10/1999	17T4-QTD1	7.3	10.0	9.0
279	17003538	Nguyễn Thanh	Sang	26/06/2001	17T4-QTD1	V	7.0	6.5
280	17003385	Trần Minh	Sơn	06/08/2001	17T4-QTD1	6.3	10.0	9.0
281	17003521	Lê Minh	Tâm	20/09/1999	17T4-QTD1	6.5	6.3	8.0
282	17000162	Trần Minh	Thắng	28/6/2002	17T4-QTD1	3.8	5.8	5.3
283	17000397	Nguyễn Thị Anh	Thư	12/01/2001	17T4-QTD1	2.3	3.3	9.0
284	17003264	Nguyễn Thành	Thuận	06/01/2002	17T4-QTD1	5.3	8.5	8.5
285	17001341	Nguyễn Hoàng Hoài	Thương	02/04/2002	17T4-QTD1	2.5	6.8	8.8
286	17003170	Đặng Hoàng	Trung	16/05/2002	17T4-QTD1	6.5	7.8	10.0
287	17000949	Trần Anh	Trường	26/06/2002	17T4-QTD1	3.8	7.8	V
288	17000457	Phạm Ngọc	Tuyền	14/05/2002	17T4-QTD1	6.0	9.3	9.0
289	17000245	Phạm Lưu Hoàng	Vương	19/05/2002	17T4-QTD1	6.5	8.0	7.3
290	17001061	Nguyễn Tuấn	An	01/11/2002	17T4-QTM1	3.8	6.3	5.0
291	17000121	Quách Tuấn	An	16/11/2002	17T4-QTM1	8.5	10.0	9.3
292	17000067	Trần Tuấn	Anh	30/12/2002	17T4-QTM1	6.5	7.0	7.8
293	17003896	Nguyễn Tấn	Bửu	28/12/2002	17T4-QTM1	5.8	6.3	9.3
294	17001451	Huỳnh Nam	Cao	23/03/2002	17T4-QTM1	6.8	6.0	8.3
295	17000604	Đặng Ngọc	Đức	01/01/2002	17T4-QTM1	3.8	7.3	5.5
296	17002155	Nguyễn Tiến	Dũng	11/04/2002	17T4-QTM1	5.0	8.5	8.3
297	17000846	Đào Thị Thu	Hiền	24/09/2002	17T4-QTM1	9.5	10.0	9.8
298	17000587	Nguyễn Thành	Hưng	18/07/2002	17T4-QTM1	0.3	6.5	7.0
299	17001262	Ngô Phú	Khải	06/05/2002	17T4-QTM1	6.8	10.0	9.0
300	17000507	Lê Anh	Khoa	23/12/2002	17T4-QTM1	5.0	9.5	8.5
301	17000752	Trần Tuấn	Kiệt	28/09/2002	17T4-QTM1	5.0	8.8	8.5
302	17000293	Nguyễn Túc	Linh	24/02/2002	17T4-QTM1	7.8	8.5	9.5
303	17000149	Nguyễn Đại	Lộc	04/10/2002	17T4-QTM1	6.0	5.5	6.5
304	17000322	Trần Đình	Lộc	16/04/2001	17T4-QTM1	5.0	5.0	8.5
305	17000213	Nguyễn Huỳnh Thế	Phong	16/5/2002	17T4-QTM1	6.3	6.5	6.8
306	17000037	Nguyễn Quốc Linh	Quang	12/6/2002	17T4-QTM1	9.0	9.5	10.0
307	17002409	Đặng Nguyễn Minh	Thái	29/12/2000	17T4-QTM1	6.8	7.8	8.0
308	17000321	Nguyễn Trương Phú	Thịnh	18/01/2002	17T4-QTM1	5.0	5.8	5.0

STT	Mã sinh viên	Họ và Tên	Ngày sinh	Lớp học	Điểm thi môn Toán	Điểm thi môn Lý	Điểm thi môn Hóa
309	17004006	Lê Trọng Tiến	06/03/2000	17T4-QTM1	5.0	6.3	5.0
310	17000754	Lý Khải Văn	28/03/2002	17T4-QTM1	6.5	8.3	9.3
311	17000519	Liêu Nguyễn Bá Vương	08/05/2002	17T4-QTM1	8.5	10.0	10.0
312	17000559	Huỳnh Thị Huệ An	16/09/2002	17T4-THU1	7.3	9.0	6.0
313	17000576	Lê Phạm Quốc An	08/11/2002	17T4-THU1	7.5	8.8	7.8
314	17001672	Trần Huỳnh Ngọc Bảo	19/05/2002	17T4-THU1	9.0	9.3	9.5
315	17003445	Lê Phan Thanh Bình	29/06/2002	17T4-THU1	9.8	9.5	10.0
316	17000819	Nguyễn Thùy Duyên	13/01/2002	17T4-THU1	5.0	3.0	7.3
317	17000610	Nguyễn Hữu Hải	09/05/2002	17T4-THU1	7.5	6.5	6.8
318	17003292	Nguyễn Thị Yến Hương	29/11/2002	17T4-THU1	8.5	9.8	8.5
319	17000283	Đàm Quang Huy	05/06/2002	17T4-THU1	7.3	7.0	9.0
320	17000659	Lưu Quốc Huy	09/02/2002	17T4-THU1	8.8	9.0	9.5
321	17000686	Lê Hoàng Vươn Lên	03/08/2002	17T4-THU1	4.0	3.8	7.0
322	17000079	Dương Khánh Linh	01/7/2002	17T4-THU1	8.8	9.3	10.0
323	17000492	Nguyễn Lê Hoàng Minh	12/11/2002	17T4-THU1	V	6.5	8.5
324	17000396	Lê Minh Nhật	06/12/2000	17T4-THU1	6.5	7.0	6.8
325	17000499	Nguyễn Minh Nhật	07/06/2002	17T4-THU1	10.0	10.0	9.5
326	17000038	Châu Trần Kiến Phú	07/06/2002	17T4-THU1	5.5	7.0	8.5
327	17002251	Huỳnh Ngọc Sáng	23/04/2002	17T4-THU1	9.0	6.3	9.0
328	17000129	Nguyễn Tiến Thiên Tân	02/5/2002	17T4-THU1	8.0	9.5	9.8
329	17000332	Tạ Khang Thái	23/6/2002	17T4-THU1	7.3	9.3	8.8
330	17000416	Trần Kiến Thành	01/06/2001	17T4-THU1	5.5	5.0	7.5
331	17000242	Võ Thị Thu Thảo	26/02/2001	17T4-THU1	5.5	5.0	7.0
332	17001030	Nguyễn Hoàng Thông	10/08/2002	17T4-THU1	8.5	8.8	6.8
333	17000662	Phan Nguyễn Mai Thy	02/03/2001	17T4-THU1	5.8	7.0	6.8
334	17004644	Nguyễn Bá Toàn	30/11/2001	17T4-THU1	3.3	7.3	8.5
335	17000655	Đoàn Lê Thục Trinh	28/09/2002	17T4-THU1	V	V	V
336	17000651	Bùi Nhật Trường	27/9/2002	17T4-THU1	V	8.3	8.5
337	17000557	Châu Quốc Tuấn	05/06/2001	17T4-THU1	7.5	6.8	9.0
338	17000870	Lê Nguyễn Thảo Yến	25/12/2002	17T4-THU1	6.0	8.5	8.8
339	17000913	Lê Nguyễn Tấn Duy	08/03/2002	17T4-TKW1	9.3	10.0	9.0
340	17000942	Nguyễn Duy Hào	05/10/2002	17T4-TKW1	7.8	5.3	5.3
341	17001491	Ngô Việt Hoàng	25/10/2001	17T4-TKW1	6.3	9.3	8.0
342	17003374	Trịnh Văn Hưng	08/03/2002	17T4-TKW1	8.5	7.5	7.5
343	17000822	Hoàng Đình Khang	04/11/2002	17T4-TKW1	5.0	4.5	7.0

STT	Mã sinh viên	Họ và Tên	Ngày sinh	Lớp học	Điểm thi môn Toán	Điểm thi môn Lý	Điểm thi môn Hóa
344	17000778	Võ An Khang	10/08/2002	17T4-TKW1	7.0	9.3	9.0
345	17000776	Võ Tuấn Kiệt	22/11/2002	17T4-TKW1	6.0	9.0	6.5
346	17000102	Nguyễn Tiến Phát	31/3/2002	17T4-TKW1	7.0	8.0	9.8
347	17000583	Nguyễn Huy Toàn	25/09/2002	17T4-TKW1	5.5	7.0	7.3
348	15000268	Trương Lê Anh khoa	12/5/2000	15TC-QTM			4.0
349	15000247	Trần Tuấn Khanh	07/7/2000	15TCN-CKL	8.0	9.3	9.8
350	16000616	Đỗ Tuấn Anh	27/9/2001	16TCN-Ô1	2.0	6.5	2.5
351	16000343	Nguyễn Minh Nhật	20/01/2001	16TCN-Ô1	5.5	7.3	5.0
352	16002960	Lê Hoàng Nam	13/9/1999	16TCN-Ô1		7.5	
353	16000179	Vũ Quang Thắng	04/01/2001	16TCN-Ô1	5.3	9.0	5.3
354	16000512	Trần Anh Quân	30/7/2001	16TCN-QTM1	5.0	6.8	7.0
355	16000484	Lưu Mạnh Đình Tùng	17/02/2001	16TCN-QTM1	7.8	8.5	8.0
356	18003591	Võ Thành Nhân	08/3/1996	18T2-CNÔ1			6.0

* Tổng cộng danh sách: 356 sinh viên

HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đinh Văn Độ